

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

GS, NGND VŨ DƯƠNG NINH*

1. Có thể nói tóm tắt, lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XX đã trải qua ba lần hội nhập quốc tế với những mốc niên đại: 1930, 1950 và 1986.

Sau những năm tháng tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đã nêu lên một luận đề quan trọng: Việt Nam là một bộ phận của thế giới, cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Chân lý tưởng như giản đơn đó được rút ra từ thực tiễn quan sát các trào lưu cách mạng thế giới, từ những trải nghiệm bản thân trong quá trình tiếp xúc với các dân tộc năm châu bốn biển, và cũng là kinh nghiệm đúc kết từ lịch sử đấu tranh chống thực dân xâm lược. Các phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX nói lên tinh thần đấu tranh kiên cường của nhân dân Việt Nam trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc, song đều không đạt được kết quả. Bên cạnh những nguyên nhân dẫn đến thất bại như sự không cân sức giữa ta và địch, việc thiếu một lực lượng lãnh đạo có năng lực và tính tàn bạo của các cuộc nổi dậy... là tình trạng hầu như khép kín trong từng địa phương, lại càng không

có mối liên hệ với thế giới bên ngoài, ngoài một vài cuộc phối hợp tác chiến mang tính tự phát với người Lào và người Campuchia. Đến đầu thế kỷ XX, các nhà yêu nước đã hé mở cánh cửa nhìn ra thế giới, hoặc muốn theo mô hình duy tân kiểu Nhật Bản, hoặc muốn theo chế độ dân quyền kiểu Pháp, nhưng chính Pháp và Nhật lại đàn áp những ý tưởng cấp tiến đó. Trong tình trạng hầu như bế tắc, Nguyễn Ái Quốc rời đất nước ra đi và mười năm sau đã tìm thấy ánh sáng từ Cách mạng Tháng Mười Nga, từ học thuyết Lênin và hướng cách mạng Việt Nam đi theo Quốc tế thứ Ba. Đó là bước khởi đầu cho sự hội nhập cách mạng Việt Nam vào trào lưu cách mạng vô sản thế giới mà sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930 là mốc đánh dấu tiến trình hội nhập lần thứ nhất của cách mạng Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đoàn kết toàn dân tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền vào Tháng Tám năm 1945, khai sinh nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngay từ ngày đầu thành lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi các cường quốc hãy công nhận nền độc lập của Việt Nam và kết nạp

* Đại học Quốc gia Hà Nội

Việt Nam vào Liên hợp quốc. Nhưng không một chính phủ nào, kể cả Nhà nước Xôviết, lên tiếng ủng hộ cuộc kháng chiến chính nghĩa, và tất nhiên lại càng không có một sự viện trợ nào¹. Chỉ có một kênh rất nhỏ hướng ra thế giới qua các Phòng thông tin đặt ở Bắgcóc, Rănggun, Niu Đêli để nối với Praha ở châu Âu trong một thời gian ngắn. Trước âm mưu tái xâm lược của thực dân Pháp được sự bợ đỡ của quân Anh ở phía Nam và sự thỏa hiệp của Trung Hoa Dân quốc ở phía Bắc, chiến tranh đã bùng nổ. Nhân dân Việt Nam phải đứng dậy chiến đấu trong thế đơn độc, nhưng vẫn đứng vững, từng bước khẳng định ý chí và sức mạnh của mình, “5 năm chiến đấu đầu tiên ấy giữ một vị trí đặc biệt trong chiến tranh giải phóng và giữ nước hiện đại của Việt Nam”². Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc và sự thành lập nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã góp phần giải tỏa tình trạng bị bao vây đó, cách mạng Việt Nam có điều kiện nối liền với thế giới bên ngoài. Chuyển đi đầu năm 1950 của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Bắc Kinh và Mátxcova đạt được thắng lợi to lớn về mặt ngoại giao, Trung Quốc và Liên Xô chính thức công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tiếp đó, các chính phủ dân chủ nhân dân ở Đông Âu cũng như Mông Cổ và Triều Tiên lần lượt đặt quan hệ ngoại giao với nước ta. Thế là từ năm 1950, với cuộc hội nhập lần thứ hai, cách mạng Việt Nam đã phá được thế bị bao vây, hội nhập

vào thế giới XHCN và trở thành thành viên của hệ thống XHCN. Đại hội lần thứ II của Đảng năm 1951 đã khẳng định bước hội nhập quan trọng này.

Việc hội nhập vào hệ thống XHCN có ý nghĩa rất trọng đại đối với cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trong bối cảnh phân hóa hai cực của Trật tự thế giới sau Thế chiến II. Việt Nam đã nhận được sự đồng tình về chính trị, sự ủng hộ về kinh tế và sự viện trợ về quân sự, đủ sức chống chọi những thế lực hơn ta nhiều lần. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, Đảng và nhân dân Việt Nam vẫn coi sự ủng hộ quốc tế, đặc biệt là sự viện trợ của các nước XHCN là một trong những nhân tố cơ bản đem lại thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.

Nhưng sau chiến thắng vẻ vang ấy, do nhiều điều kiện chủ quan và khách quan, nước ta lại rơi vào tình trạng bị bao vây nghiêm trọng. Khó khăn chồng chất trên các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng và ngoại giao. Trước thách thức gay gắt đó, Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đề ra đường lối mở cửa, khắc phục sai lầm của thời kỳ bao cấp, giải tỏa các vướng mắc trong quan hệ quốc tế, đưa đất nước hội nhập với thế giới bên ngoài. Việc chấm dứt thời kỳ chiến tranh lạnh cùng sự tan rã của hệ thống XHCN ở châu Âu đặt ra những vấn đề mới. Thực hiện phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa, quan hệ đối ngoại Việt Nam được mở rộng với các đối tác khác nhau, trong các lĩnh vực khác

nhau và trên các tầng nấc khác nhau. Nhờ vậy, tình trạng bị bao vây chấm dứt, nước ta lần lượt đặt quan hệ với tất cả các nước lớn, tham gia các tổ chức quốc tế quan trọng, dần dần nâng cao vị thế quốc tế của mình. *Lần hội nhập thứ ba bắt đầu từ năm 1986 đã đưa Việt Nam tham gia các hoạt động của cộng đồng thế giới, trở thành người bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trên trường quốc tế.*

Ba lần hội nhập đánh dấu ba bước chuyển có tầm chiến lược của cách mạng Việt Nam, đưa Việt Nam vượt qua khó khăn thách thức, mở hướng đi lên, đạt được nhiều thành tựu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và kiến thiết đất nước.

2. Điềm qua đôi nét về quá trình hội nhập trong lịch sử cách mạng Việt Nam để thấy rằng lịch sử ra đời và đấu tranh của Đảng Cộng sản gắn liền với những biến động của tình hình thế giới, vừa chịu ảnh hưởng của các sự kiện quốc tế và trong một số trường hợp lại có khả năng tác động đến những diễn biến quốc tế. Mỗi quan hệ hai chiều đó có lúc gây khó khăn, nhưng có lúc lại tạo thuận lợi cho tiến trình cách mạng. Do vậy, nghiên cứu Lịch sử Đảng không chỉ tập trung phân tích bản thân các sự kiện của Đảng mà nếu đặt nó trong bối cảnh quốc tế cụ thể thì sẽ hiểu sâu xa nguồn gốc của vấn đề, sẽ giải thích được những nhân tố dẫn đến các quyết định của Đảng trong từng tình huống và qua đó rút ra những kinh nghiệm, đề xuất

những dự báo có ý nghĩa thiết thực cho bước phát triển sau này.

Trước nay, trong các giáo trình về Lịch sử Đảng, khi đề cập đến giai đoạn nào cũng đều dành phần đầu cho việc giới thiệu tình hình thế giới của giai đoạn đó. Đây là việc làm cần thiết nhưng sẽ là không đủ nếu muốn tìm hiểu sâu xa cội nguồn của các sự kiện, các quyết định trong tiến trình lãnh đạo của Đảng. Cùng với các nhân tố trong nước, việc nghiên cứu những nhân tố bên ngoài sẽ làm sáng tỏ sự tính toán từng bước đi thể hiện tầm nhìn chiến lược và những quyết sách mềm dẻo của Đảng thích ứng với tình hình thực tiễn nhằm đạt được hiệu quả tốt nhất trong những bối cảnh cụ thể.

Về mặt đối ngoại, lịch sử hai cuộc kháng chiến của nhân dân ta được đánh dấu bởi ba bản hiệp định ký kết vào các năm: 1946, 1954 và 1973. Đã có nhiều tài liệu của Đảng đánh giá thành tựu, nhiều công trình khoa học phân tích nội dung và ý nghĩa của các hiệp định. Đồng thời cũng xuất hiện không ít ý kiến bàn thảo về kết quả và hạn chế của một số điều khoản trong các văn kiện đó. Và đương nhiên, cuộc tranh luận mang tính học thuật về những vấn đề đó thường kéo dài, khó có hồi kết.

Thực ra, các lập luận đều có cơ sở nhất định, hoặc dựa vào ý muốn chủ quan, hoặc căn cứ vào các nhân tố khách quan. Vấn đề sẽ sáng tỏ hơn khi các sự kiện được xem xét trong bối cảnh quốc tế

của nó, trong mối tương quan lực lượng giữa các chủ thể trên bình diện thế giới và trong thế tiến công hoặc hoà hoãn giữa các nước lớn có ảnh hưởng chi phối đến toàn cục.

Bản *Hiệp định Sơ bộ ngày 6-3-1946* là kết quả của cuộc đàm phán trực tiếp giữa Việt Nam và Pháp tại Hà Nội. Nó không chỉ là câu chuyện của hai bên mà liên quan đến nhiều thế lực, trực tiếp là ba đỉnh của tam giác quan hệ giữa Việt Nam - Pháp - Trung Hoa Dân quốc. Đằng sau Pháp và Trung Hoa là Anh và Mỹ; Việt Nam rơi vào thế cô lập, không nhận được sự công nhận của bất cứ nước nào. Thái độ im lặng của Liên Xô cũng mặc nhiên tạo điều kiện thuận lợi cho kế hoạch của Pháp trở lại Đông Dương. Nhìn trên bình diện quốc tế mới có thể giải thích thái độ hững hờ của Liên Xô đối với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Trong bối cảnh quốc tế đầy rẫy khó khăn như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo Đảng đi nước cờ "hòa để tiến", có phần nhân nhượng để chuẩn bị cho kế sách lâu dài. Ngay sau khi Hiệp định được công bố, các đảng phái đối lập hồi đó (Việt Quốc, Việt Cách, Đại Việt...) mở đợt công kích dữ dội, đặc biệt nhằm vào điều khoản để 15 ngàn quân Pháp vào miền Bắc Việt Nam thay thế 200 ngàn quân Trung Hoa Dân quốc. Sẽ khó giải thích nếu chỉ nhìn vào tình hình trong nước đang sục sôi lòng căm thù thực dân Pháp. Nhưng xét mối quan hệ quốc tế,

khi Hiệp ước Trùng Khánh giữa Pháp và Trung Hoa đã ký ngày 28-2 thì Hiệp định Sơ bộ chính là sách lược tránh cùn một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù - nguy cơ được dự báo từ trước ngày Tổng khởi nghĩa. Đó cũng là cách phân hóa kẻ thù, chọn đúng đối thủ là thực dân Pháp ngoan cố rắp tâm trở lại Đông Dương. Các cuộc đàm phán tiếp theo tại Đà Lạt, Phôngtenoblô cho tới Tạm ước 14-9 là những cố gắng ngăn chặn chiến tranh, đồng thời là thời gian cần thiết để chuẩn bị chiến đấu. Song cuối cùng, cái gì phải đến đã đến. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ vào đêm 19-12-1946 trên phạm vi cả nước.

Cuộc tranh luận sôi nổi về những điều khoản trong *Hiệp định Giơnevơ năm 1954* cũng kéo dài trong nhiều năm³. Nhìn từ những thắng lợi của quần dân ta trong cuộc kháng chiến, nhất là với chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ thì phải chăng việc quy định giới tuyến tạm thời ở vĩ tuyến 17 và thời hạn tiến tới tổng tuyển cử 2 năm là không tương xứng, khác với đề xuất hợp lý ban đầu là vĩ tuyến 16 với thời hạn 6 tháng. Những bản thảo đó là có cơ sở. Song, nếu nhìn nhận Hội nghị Giơnevơ trong bối cảnh quốc tế nửa đầu những năm 50 thì có thể thấy những khía cạnh khác.

Trật tự thế giới hai cực đã xuất hiện từ sau cuộc Thế chiến II, song phải đến năm 1950 mới thực sự nổi lên rõ nét ở khu vực Đông Á. Sự thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã nâng vị thế quốc tế

của hệ thống XHCN, xuất hiện 2 chính quyền đối lập ở Bắc Kinh và Đài Bắc. Trên bán đảo Triều Tiên cũng đã hình thành hai nhà nước Đại Hàn Dân quốc và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Tháng 6-1950 bùng nổ cuộc chiến tranh giữa hai miền, ban đầu mang tính chất một cuộc nội chiến. Song, việc đổ bộ của Mỹ và các Đồng minh mang danh nghĩa Liên hợp quốc hỗ trợ Hàn Quốc và sự tham chiến của Chỉ nguyện quân Trung Quốc ủng hộ Triều Tiên đã biến bán đảo này thành nơi đọ súng trực tiếp đầu tiên giữa quân đội thuộc hai phe TBCN và XHCN. Ở Việt Nam có điểm khác, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mang tính chất một cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải quyết mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân Việt Nam với đế quốc Pháp. Từ năm 1950, Mỹ tăng cường viện trợ cho Pháp và Trung Quốc tiến hành viện trợ cho Việt Nam nên chiến tranh Việt Nam cũng phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe trong trật tự thế giới. Nhưng nếu bán đảo Triều Tiên là bãi chiến trường trực diện giữa Mỹ và Trung Quốc, thì ở Việt Nam, ngoài một số cố vấn của mỗi bên, lực lượng tác chiến vẫn là quân dân Việt Nam với đội quân viễn chinh Pháp và quân đội quốc gia của Bảo Đại.

Sau ba năm chiến tranh khốc liệt giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên không phân thắng bại, hai bên ký Hiệp định ngừng bắn Bàn Môn Điếm, trở về điểm xuất phát ban đầu là Vĩ tuyến 38. Điều này cho thấy trong cuộc đối đầu trực

diện bằng vũ lực, chưa bên nào có thể giành phần thắng quyết định, tình trạng giằng co sẽ kéo dài nên hai phe đều tìm giải pháp thỏa hiệp. Mỗi phe lại có những lý do riêng để đi vào hòa hoãn: Pháp thua đậm làm Anh lo lắng làn sóng đấu tranh sẽ lan sang các thuộc địa của mình, Mỹ tăng cường viện trợ không hiệu quả đã tính đến chuyện thể chân Pháp; Liên Xô đang trải qua cuộc tranh chấp quyền lực sau cái chết của Stalin; Trung Quốc vừa tuyên bố thành lập nhà nước Cộng hòa Nhân dân đã phải lao vào hai cuộc chiến ở Triều Tiên và Việt Nam, rất cần thời gian hòa bình để kiến thiết đất nước. Trong bối cảnh đó, tư tưởng hòa hoãn bao trùm giới lãnh đạo của cả hai phe, và do vậy, việc ngừng bắn ở Triều Tiên với sự phân chia hai miền được coi như hình mẫu để giải quyết vấn đề Đông Dương.

Cuộc họp giữa các nước lớn đầu năm 1954 ở Beclin đi đến quyết định triệu tập Hội nghị Giơnevơ bàn về vấn đề ngừng bắn ở Triều Tiên và ở Đông Dương. Hội nghị về Triều Tiên không đạt được hiệp định hòa bình giữa hai miền nhưng chiến tranh cũng không tái diễn. Cho đến nay, về mặt pháp lý quốc tế, bán đảo này vẫn ở trong tình trạng "ngừng bắn". Sự đổ vỡ của Hội nghị Giơnevơ về Triều Tiên làm cho các bên lo ngại một kết quả tương tự sẽ xảy ra khi bàn đến vấn đề Đông Dương, và trong suốt tiến trình hội nghị, cuộc đàm phán giữa các nước lớn bị chi phối bởi nỗi ám ảnh này.

Việt Nam là lực lượng kháng chiến chính trong cuộc đối đầu với thực dân Pháp và can thiệp Mỹ trên chiến trường Đông Dương, nhưng tại Hội nghị Giơnevơ, Việt Nam là đoàn đại biểu "được mời" bởi Liên Xô. Nếu phía bên kia có đại biểu của ba chính phủ Quốc gia Việt Nam, Vương quốc Lào, Vương quốc Campuchia do Pháp dựng lên, thì phía bên này không có đại biểu lực lượng kháng chiến của hai nước bạn, mặc dầu Trưởng đoàn Phạm Văn Đồng lên tiếng đòi hỏi quyền công bằng đó. Ngoài các phiên họp chính thức, các cuộc thương lượng thực chất chỉ xoay quanh giữa các nước lớn - Anh, Pháp và Trung Quốc, Liên Xô. Những thỏa thuận tại Liễu Châu giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai không được thực thi triệt để. Trong hoàn cảnh như vậy, những mong muốn của ta khó có thể đạt được hoàn toàn.

Tuy nhiên, những hạn chế trên không thể phủ nhận những thành tựu tại Hội nghị Giơnevơ. Nếu năm 1946, đại diện Cộng hòa Pháp chỉ công nhận Việt Nam "là một quốc gia tự do", 15 ngàn quân Pháp được vào miền Bắc Việt Nam, thì tại Giơnevơ, "Hội nghị chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp sẽ tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào và Việt Nam", "chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp sẵn sàng rút quân đội Pháp khỏi Campuchia, Lào và Việt Nam". Hơn thế nữa, "trong quan hệ với

Campuchia, Lào, Việt Nam, các nước tham gia Hội nghị cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước"⁴. Đó chính là căn cứ pháp lý để nhân dân ta tiếp tục cuộc đấu tranh chống sự xâm lược của Mỹ trên chiến trường cũng như trên bàn đàm phán Pari sau này.

Cuộc đàm phán Pari (1968-1973) diễn ra trong một bối cảnh khác. Cuộc Tổng tiến công Mậu Thân năm 1968 buộc Tổng thống Mỹ Giôn-xơn phải tuyên bố ngừng bắn phá miền Bắc, để nghị thương lượng không kèm theo điều kiện "có đi có lại" như bấy lâu vẫn đòi hỏi. Cuộc đàm phán tiến hành tay đôi giữa ta và Hoa Kỳ kéo dài hơn 5 năm, không có sự tham dự của một nước nào khác. Việt Nam tranh thủ tham khảo ý kiến các đồng minh XHCN, song từ kinh nghiệm Giơnevơ, đã giữ vững thế chủ động trong suốt tiến trình thảo luận từ các phiên họp công khai đến các phiên họp kín. Từ những cuộc bàn cãi ở Pari, cả hai bên đều lắng nghe tiếng súng trên chiến trường, thế giằng co trên trận địa dẫn đến việc kéo dài thương lượng tại Hội nghị.

Năm 1972, cuộc hòa đàm bước vào giai đoạn chuẩn bị cho hồi kết vì ba lý do sau đây: Một, cuộc Tổng tiến công Xuân - Hè 1972 và hành động trả đũa của Mỹ bắn phá trở lại miền Bắc đã đưa cuộc chiến lên mức độ căng thẳng khốc liệt. Những đợt chiến đấu giành giật từng thước đất trên Thành cổ Quảng Trị cho thấy cuộc đọ sức quyết liệt của hai bên

trên toàn chiến trường cũng chưa thể ngã ngũ. Hai, đó là năm bầu cử Tổng thống ở Mỹ, Nixon muốn tái cử bằng quân chủ bài “hòa bình ở Việt Nam”, lính Mỹ sẽ trở về gia đình họ. Cả hai bên đều muốn tranh thủ thời cơ này để kết thúc đàm phán, và qua đó, Nixon sẽ nắm chắc phần thắng cử. Ba, trong quan hệ quốc tế có sự dịch chuyển quan trọng bởi chuyến đi của Tổng thống Mỹ đến Bắc Kinh hồi tháng Hai và đến Mátxcova hồi tháng Năm. Sau đó, Thủ tướng Trung Quốc và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô lần lượt sang Hà Nội để bày tỏ sự cam kết vẫn tiếp tục ủng hộ Việt Nam. Dấu sao đó vẫn là những tín hiệu bất lợi đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta khi các đồng minh đã bắt tay với kẻ thù vì những lợi ích riêng của họ. Những vụ việc sau năm 1975 đã minh chứng nguy cơ đó nếu ta không sớm kết thúc chiến tranh. Cho nên Việt Nam thúc đẩy “đàm phán đi vào thực chất” với bản Dự thảo tháng Mười năm 1972 được cả hai bên chấp nhận, để ra lịch trình ký kết rõ ràng. Ta gác lại việc đánh đổ Nguyễn Văn Thiệu và Chính quyền Sài Gòn, Hoa Kỳ phải công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, sẽ rút quân khỏi nước ta trong thời hạn 60 ngày, vẫn giữ giới tuyến quân sự tạm thời Vĩ tuyến 17 nhưng thừa nhận ở miền Nam tồn tại hai chính phủ, hai quân đội và ba lực lượng chính trị. Thấy rõ nguy cơ bị Mỹ bỏ rơi, Thiệu phản đối dữ dội. Mỹ lấy cớ đó để

ép ta nhượng bộ, đòi sửa đổi bản Dự thảo tháng Mười. Cuộc oanh kích tháng 12 bằng B52 vào Hà Nội và các thành phố khác cũng nhằm mục đích gây sức ép đối với ta, đồng thời tỏ rõ cho Sài Gòn biết sự ủng hộ của Mỹ. Nhưng cuộc chống trả anh dũng của quân dân miền Bắc buộc đối phương phải trở lại bàn đàm phán. Hiệp định Pari được ký kết tháng 1-1973 với nội dung cơ bản của bản Dự thảo tháng Mười. Dẫn ra các sự kiện trên để thấy rằng sự chuyển dịch của ba đỉnh tam giác trong quan hệ Mỹ - Trung - Xô năm 1972 là một trong những nhân tố quan trọng cần tính đến trong nước cờ kết thúc đàm phán. Và việc xem xét các sự kiện trong môi trường quốc tế càng làm sáng tỏ các vấn đề trong lịch sử.

3. Chiến thắng mùa Xuân năm 1975 đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, mở ra thời kỳ kiến thiết đất nước trong điều kiện hòa bình và thống nhất. Ảnh hưởng quốc tế của Việt Nam được mở rộng, tháng 9-1977 gia nhập Liên hợp quốc, thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN và nhiều nước trên thế giới. Nhưng chỉ vài năm sau, bầu không khí chính trị trong khu vực biến đổi theo chiều hướng bất lợi cho Việt Nam, biên giới phía Tây Nam và phía Bắc bị đe dọa, các thế lực bên ngoài gây sức ép, tiến hành bao vây, cấm vận. Việt Nam lại rơi vào tình thế bị cô lập nghiêm trọng. Cho đến nay, giai đoạn lịch sử 1976 - 1986 chưa được

nghiên cứu một cách đầy đủ, nhiều câu hỏi chưa được giải đáp, nhiều kinh nghiệm chưa được đúc kết trong khi những bài học của giai đoạn này có ý nghĩa rất cấp bách và thiết thực đối với việc xử lý các mối quan hệ quốc tế của hôm nay và mai sau.

Nghiên cứu lịch sử dân tộc cũng như Lịch sử Đảng trong giai đoạn này, nhất thiết phải gắn bó chặt chẽ với tình hình thế giới để giải thích những biến động tương như nghịch lý. Vẫn là thời kỳ chiến tranh lạnh, thế giới vẫn nằm trong khuôn khổ trật tự hai cực, bốn mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ vẫn còn đó, vậy mà vì sao các nước đã từng là đồng minh trong thời kháng chiến lại căng thẳng trong quan hệ sau chiến tranh, thậm chí đã xảy ra các cuộc chiến tranh biên giới, vì sao họ lại ủng hộ chế độ diệt chủng Khmer Đỏ tàn bạo nhất lịch sử rồi lại lớn tiếng vu khống "Việt Nam xâm lược Campuchia"? Còn nhiều câu hỏi "vì sao" cần được đặt ra khi đi sâu phân tích các tình huống dẫn đến tình trạng bị bao vây cô lập đầy hiểm nguy. Rõ ràng là nếu không đặt việc nghiên cứu Lịch sử Đảng vào bối cảnh quốc tế đầy biến động của thời gian đó thì khó thấy được những thành công cũng như những hạn chế trước những thử thách quyết liệt, và do vậy, khó rút ra được những kinh nghiệm bổ ích, thiết thực.

Đại hội Đảng lần VI đã mở ra thời kỳ đổi mới, đưa đất nước ra khỏi tình trạng

bị cô lập và từng bước hội nhập quốc tế. Đến nay, hơn một phần tư thế kỷ đã qua với nhiều thành tựu trên các mặt kinh tế, chính trị, ngoại giao, văn hóa xã hội... Đã có sự đánh giá chính thức cũng như nhiều công trình nghiên cứu về thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Nếu đặt việc nghiên cứu Lịch sử Đảng trong bối cảnh quốc tế của thập niên 80 thì có thể nhận mạnh *một thành công của Đảng trong sự nắm bắt đúng xu thế và thời cơ trên thế giới để tiến hành công cuộc đổi mới.*

Nhìn lại những sự kiện từ giữa thập kỷ 80 đến giữa thập kỷ 90 có thể thấy hai khả năng diễn biến của tình hình đối ngoại Việt Nam. Một là khả năng xấu: Nếu không có đường lối đối ngoại đổi mới hình thành giữa hai kỳ Đại hội VI và VII (1991), Việt Nam không có gì thay đổi trong chính sách đối nội và đối ngoại, thì khi Liên Xô và chế độ XHCN Đông Âu tan rã, Việt Nam càng bị rơi vào thế cô lập nghiêm trọng hơn rất nhiều và không thể tính hết hậu quả đối với vận mệnh của đất nước. Nhưng lịch sử đã chuyển biến theo khả năng thứ hai, mở ra thời kỳ đổi mới trong chính sách đối nội và đối ngoại. Với sự đánh giá đúng đắn về xu thế phát triển của thế giới, xác định nhiệm vụ "giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc"⁶, Đảng đề ra đường lối hội nhập quốc tế theo phương châm đa phương hóa và đa dạng hóa. Xác định vấn đề Campuchia làm khâu đột phá, Việt Nam

tuyên bố rút toàn bộ quân đội khỏi đất nước này vào tháng 9-1989 sau mười năm giúp Bạn hồi sinh đất nước, xóa bỏ tàn dư của chế độ diệt chủng, thiết lập nhà nước Cộng hòa Nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh và góp phần vào thành công của Hội nghị Pari về vấn đề Campuchia (10-1991). Qua những sự kiện đó, dần dần Việt Nam đã làm "tan băng" trong quan hệ với các nước Đông Nam Á, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (11-1991), thiết lập quan hệ với Liên minh châu Âu (EU), xác lập lộ trình 4 bước trong quan hệ với Hoa Kỳ và chính thức tuyên bố "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phân đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" tại Đại hội VII, diễn ra vào tháng 6-1991. Tất cả những sự việc đó đều được thực hiện trước ngày 31-12-1991 - thời điểm kết thúc chế độ Xôviết. Cho nên, trước sự biến động trọng đại có phần bất ngờ trên phạm vi thế giới, nước Việt Nam XHCN gặp nhiều thách thức hết sức hiểm nguy đến vận mệnh của chế độ nhưng vẫn vững vàng và tiếp tục mở dần những cánh cửa đi vào hội nhập thế giới, để đến tháng 7-1995 đạt được một vụ mùa bội thu trong quan hệ ngoại giao: ngày 11 thiết lập quan hệ với Hoa Kỳ, ngày 17 ký Hiệp định khung với EU, ngày 28 gia nhập tổ chức ASEAN.

Thế là, trong mười năm đầu của thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã phá được thế bị bao vây cấm vận, giải tỏa tình trạng bị cô lập, thiết lập quan

hệ ngoại giao với hầu hết các nước và tham gia tổ chức khu vực Đông Nam Á.

Lịch sử đã từng xảy ra trong quá khứ, không thể khác được. Nhưng người nghiên cứu lịch sử phải đặt ra các giả thiết để từ đó nhìn nhận các khả năng diễn biến của tình hình, nghĩa là cần đặt ra chữ "nếu". Nếu vào những năm cuối 80, Việt Nam không định ra đường lối đổi mới, không giải tỏa các mối quan hệ phức tạp trong khu vực, không bước đầu mở ra các mối quan hệ với bên ngoài, thì sau sự kiện Liên Xô tan rã - nơi mà ta luôn coi là "hòn đá tảng", số phận nước nhà sẽ ra sao? Đến khi đó, ta sẽ đi "làm bạn" trong thế cô độc, yếu kém và chắc chắn sẽ chịu nhiều sức ép nặng nề. Nhưng ta đã vượt qua được nguy cơ đó. Những công việc sau năm 1991 chính là sự tiếp nối những tiền đề đã được chuẩn bị tốt trong thời gian trước. Cho nên Việt Nam vững bước đi vào thế giới với các mối quan hệ đa phương và đa dạng. Qua tiến trình diễn biến của các sự kiện, có thể thấy nổi lên vấn đề *nắm vững thời cơ trong điều kiện ngặt nghèo để thoát khỏi bế tắc*. Và Đảng đã thành công trong bước thoát hiểm đầy cam go đó, tiếp tục phát huy thành quả và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam.

4. Gắn kết việc nghiên cứu lịch sử hơn 80 năm của Đảng trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chúng ta có thể rút ra những điều gì có ý nghĩa thiết thực?

Một, những phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV, nhất là sự phát triển kinh tế của CNTB từ nửa sau thế kỷ XIX và kèm

theo đó là sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân khiến cho mọi diễn biến trong từng nước, từng khu vực đều gắn liền với bối cảnh chung của thế giới. Nhất là trong thời đại phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay thì trái đất hầu như thu nhỏ lại, mối liên hệ giữa các sự kiện quốc gia và quốc tế càng gần gũi hơn, thắt chặt hơn và có tác động qua lại mật thiết hơn. Cho nên *việc nghiên cứu lịch sử mỗi quốc gia không thể tách rời lịch sử của khu vực nói riêng và lịch sử thế giới nói chung*. Đó là một thực tế khách quan mà việc nghiên cứu Lịch sử Đảng cũng không nằm ngoài quy luật khách quan đó.

Hai, nghiên cứu các văn kiện của Đảng cho thấy mỗi khi có một nghị quyết quan trọng, các nhà lãnh đạo luôn đặt vấn đề trong tình hình quốc tế của giai đoạn đó và mọi tính toán để hoạch định đường lối, chủ trương đều căn cứ vào tình hình đó. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng, trong điều kiện khó khăn của căn cứ địa Việt Bắc hồi tiền khởi nghĩa, đã nhìn nhận chính xác về những diễn biến của cuộc chiến tranh thế giới, nắm bắt được thái độ của các cường quốc và do đó, tính toán đúng những khả năng sẽ xảy ra, đề xuất những quyết sách đúng về thời cơ tổng khởi nghĩa giành chính quyền và dự báo đúng những tình huống khó khăn để chuẩn bị đối sách thích hợp trong năm đầu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Kinh nghiệm cho

thấy, *khi có những nhận định đúng đắn về bối cảnh quốc tế thì việc dự báo tình hình sẽ gắn với thực tiễn và việc hoạch định đường lối, chủ trương sẽ chính xác*. Ngược lại, khi không thấy hết những chuyển động bất thường trong những tình huống phức tạp của thế giới, việc định ra chính sách sẽ mang tính chủ quan, dẫn tới những hậu quả tai hại và đất nước lâm vào tình trạng cực kỳ khó khăn. Tình hình mười năm sau chiến thắng đế quốc Mỹ là như vậy, rất cần được nghiên cứu một cách toàn diện trong bối cảnh quốc tế đầy biến động mới rút ra những bài học kinh nghiệm có ý nghĩa thiết thực cho hôm nay và mai sau.

Ba, hầu hết các nước đều thực hiện đạo luật về việc giải mật các tài liệu lưu trữ sau 30 năm tính từ khi ra đời văn bản, trong một số trường hợp đặc biệt, thời hạn có thể kéo dài tới 50 năm. Kho lưu trữ Liên Xô cũng đã mở cửa sau khi nhà nước Xôviết tan rã. Nhờ vậy, các tài liệu liên quan đến cách mạng Việt Nam hầu như đã được công bố. Nhiều học giả nước ngoài đã tận dụng cơ hội này để khai thác tài liệu, nghiên cứu đối sách của các bên có liên quan và đưa ra nhiều ý kiến khác nhau. Lịch sử hiện đại Việt Nam, bao gồm cả Lịch sử Đảng, được nhìn nhận từ nhiều phía với nhiều ý kiến khác nhau, có khi trái chiều nhau, tạo nên cách đánh giá đa dạng từ nhiều góc độ, thể hiện nhiều quan điểm làm cho vấn đề sáng tỏ hơn và cách viết lịch sử có điều kiện chân thực hơn.

Ở nước ta, các nhà nghiên cứu Lịch sử Đảng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tài liệu lưu trữ ở nước ngoài cũng như trong nước. Trong các công trình nghiên cứu còn hiếm tài liệu gốc mà thường sử dụng các tài liệu loại 2, loại 3, phải trích lại từ các tác phẩm đã công bố, nhất là từ các bài viết của tác giả nước ngoài. Về điều này, cần báo động rằng ngay trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt Nam, các học giả Việt Nam vẫn đứng trước nguy cơ lạc hậu so với tình hình nghiên cứu về Việt Nam của thế giới. Do vậy việc khắc phục điểm yếu này là rất cần thiết để tiếp cận hơn nữa luận điểm của các học giả thế giới, để thu thập nhiều hơn các nguồn tài liệu bên ngoài và do đó có cái nhìn rộng hơn, bao quát hơn về tình hình thế giới qua mỗi thời kỳ gắn liền với những sự kiện trọng đại của Đảng, của đất nước.

Các nhà nghiên cứu Lịch sử Đảng ở nước ta có lợi thế rất lớn về sự hiểu biết hoàn cảnh của đất nước, truyền thống của dân tộc và tính cách con người Việt Nam. Trong không ít trường hợp, học giả nước ngoài đưa ra những lập luận tương tự như có lý về tư duy logic, nhưng lại không phân tích được bản chất của vấn đề, không nói lên được sắc thái riêng biệt của Việt Nam. Do đó cũng không hiếm những ý kiến lệch lạc, không phản ánh đúng thực tế khách quan, cần có các ý kiến phản biện của các nhà sử học nước nhà.

Việc nghiên cứu Lịch sử Đảng nói riêng và lịch sử Việt Nam nói chung rất

cần đặt các sự kiện vào bối cảnh quốc tế, khai thác các nguồn tài liệu trên thế giới, tiếp cận các luồng ý kiến của người nước ngoài. Song sẽ chệch hướng nếu không tiếp cận đầy đủ các nguồn tài liệu trong nước, nếu không đặt các sự kiện trong bối cảnh thực tế của Việt Nam và trong tâm thức của con người Việt Nam. Cho nên, xem xét các vấn đề lịch sử trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tiếp nhận các nguồn tài liệu và ý kiến từ bên ngoài, đồng thời khai thác các nguồn tài liệu bên trong, nói lên chính kiến phản ánh sự thực lịch sử phù hợp với thực tiễn Việt Nam là những nhân tố cơ bản để đưa việc nghiên cứu Lịch sử Đảng ngày càng đạt những thành tựu mới, xứng đáng với tầm vóc mà Đảng và nhân dân Việt Nam đã giành được trong quá trình đấu tranh vì độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và xây dựng CNXH.

1. Tham khảo Nguyễn Trọng Hậu: *Hoạt động đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thời kỳ 1945-1950*, CTQG, H, 2004, tr. 127 - 147

2. Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, QĐND – Thanh niên, H, 1995, tr. 432

3. Bộ Ngoại giao: *Hiệp định Giơnevơ – 50 năm nhìn lại*, CTQG, H, 2008

4. Dẫn theo Nguyễn Đình Bin: *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, CTQG, H, 2002, tr. 159

5. Tham khảo Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006), CTQG, H, 2005

6. *Sđđ*, tr. 94.